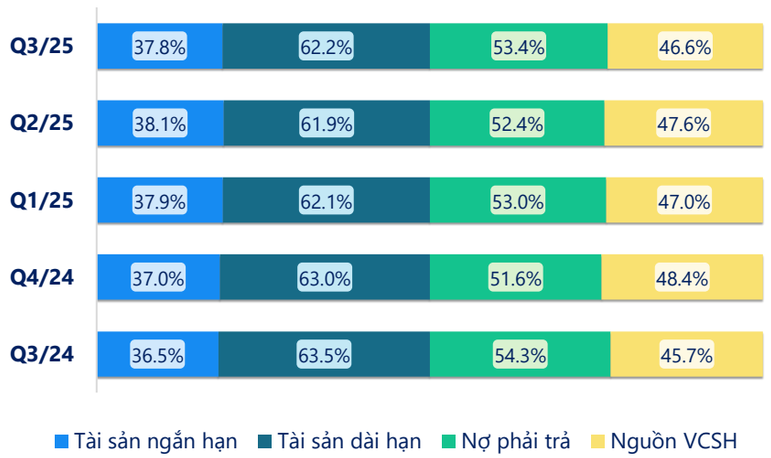
FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,279
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	420
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	288
P/E	-27.5
EPS	-349

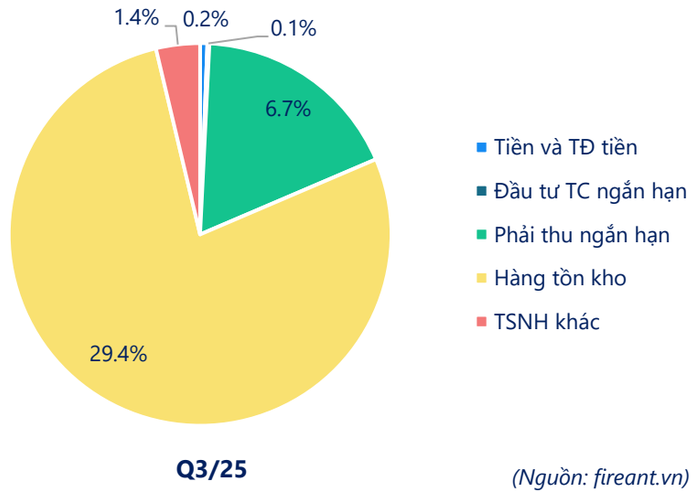
	YTD	1T	3T	6T
TDF	-8.6%	0.0%	11.6%	-15.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



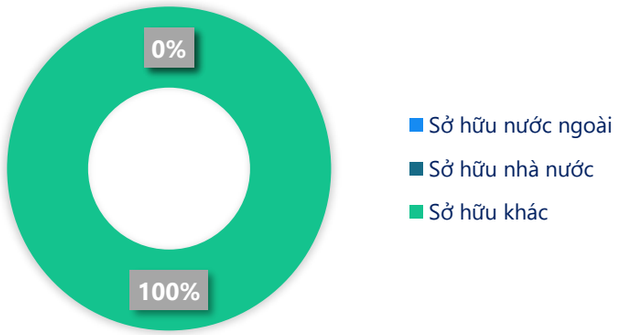
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



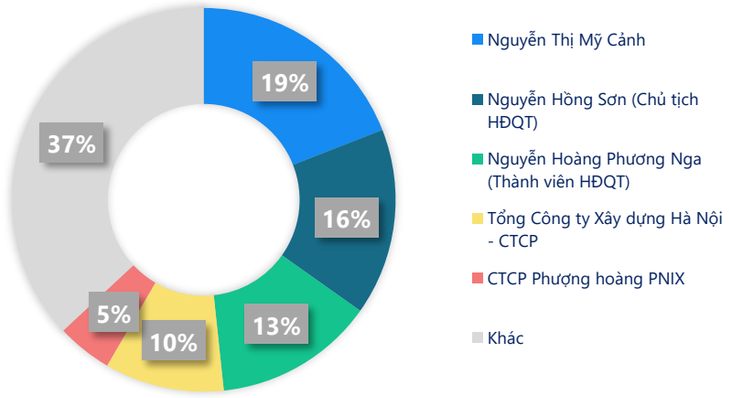
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



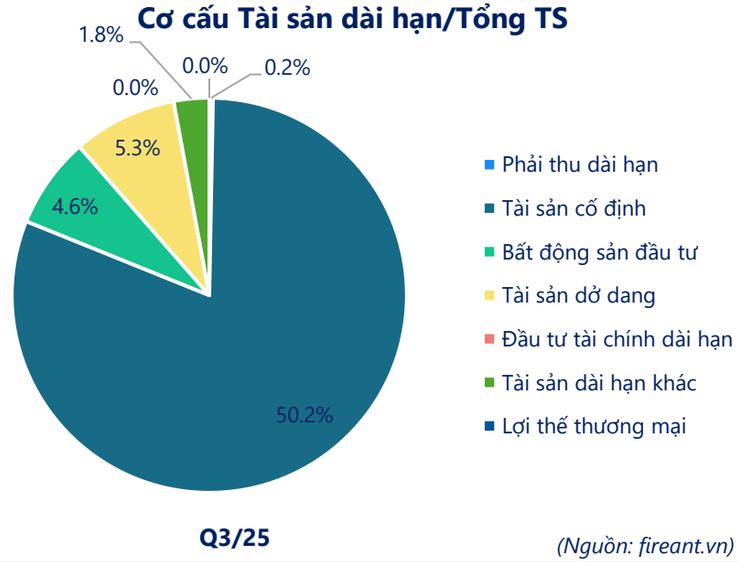
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

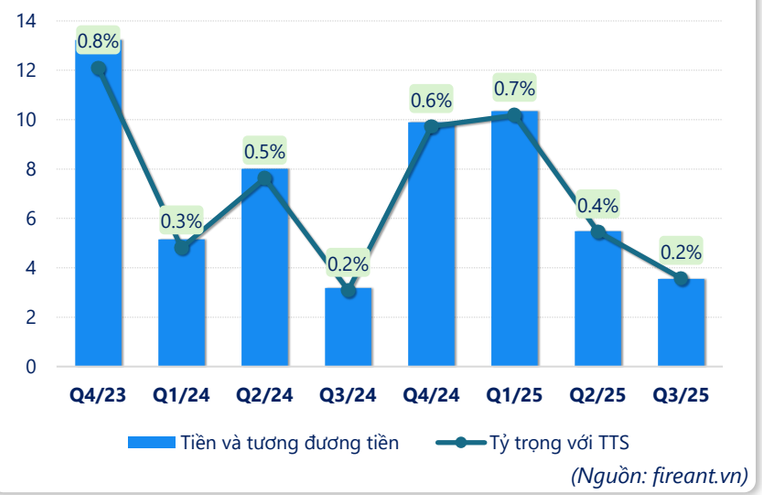


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

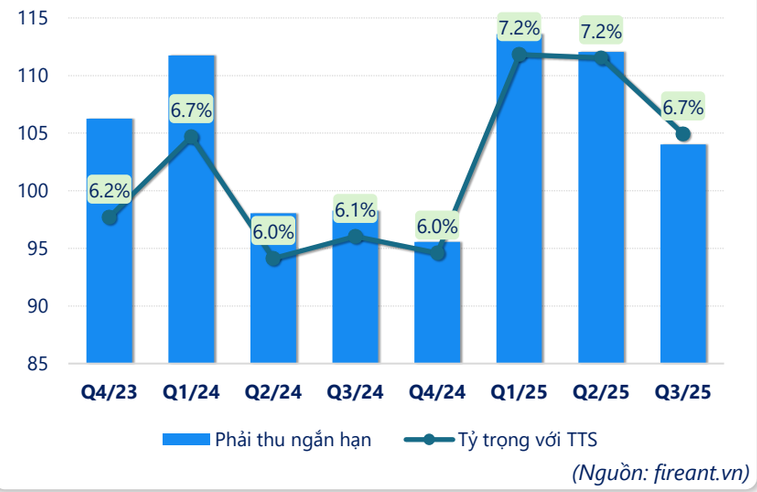
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Tiền và tương đương tiền



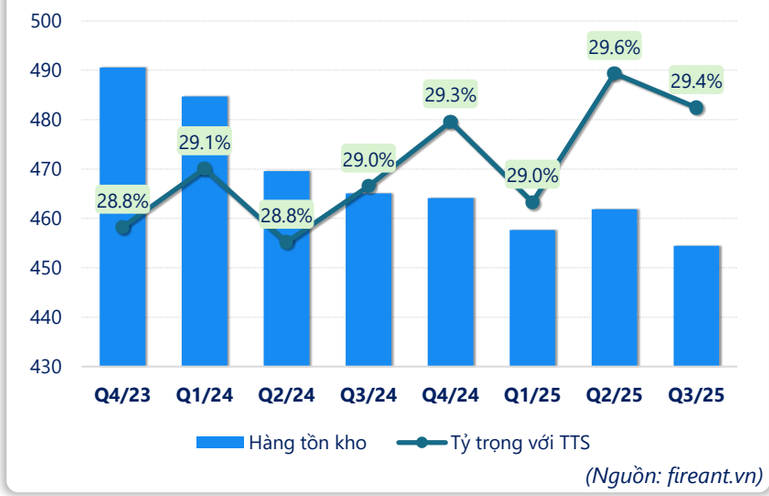
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



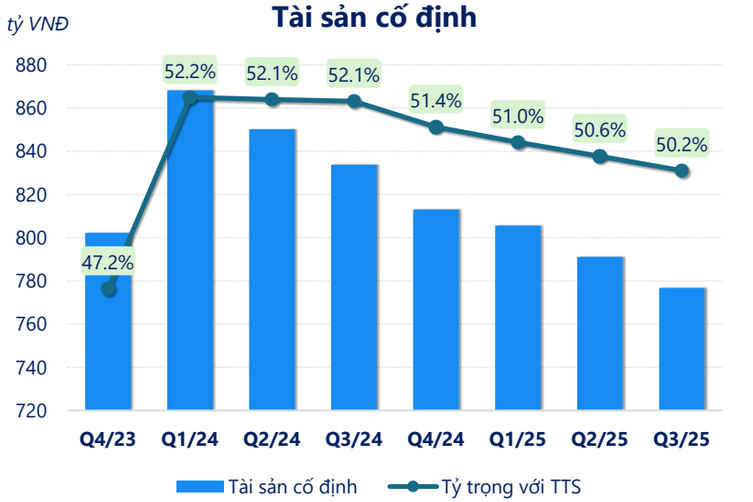
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



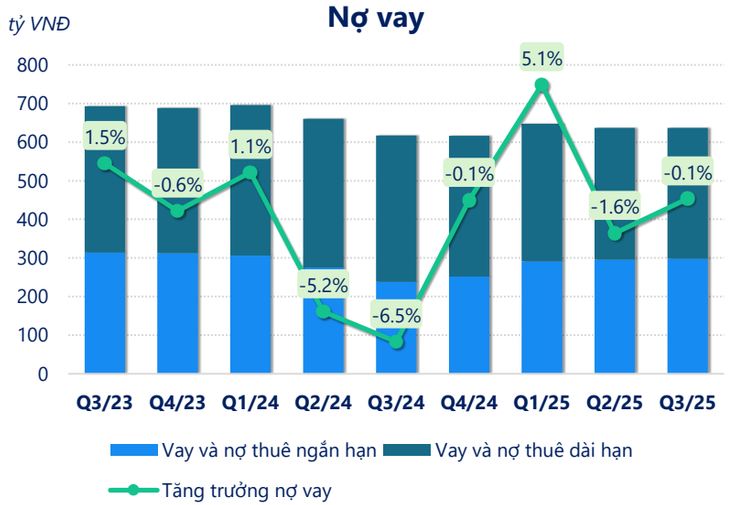
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



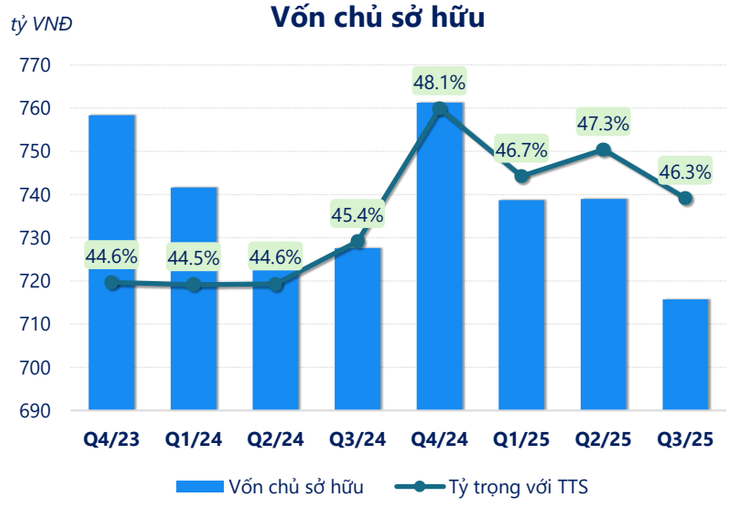
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

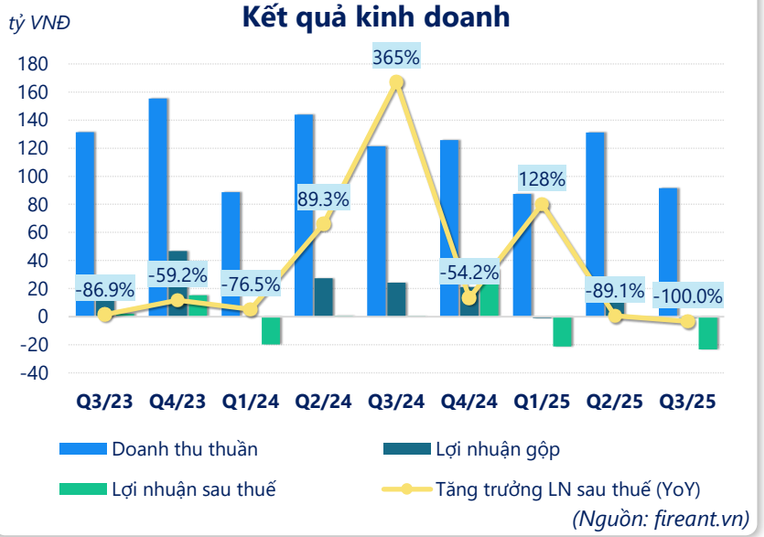


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

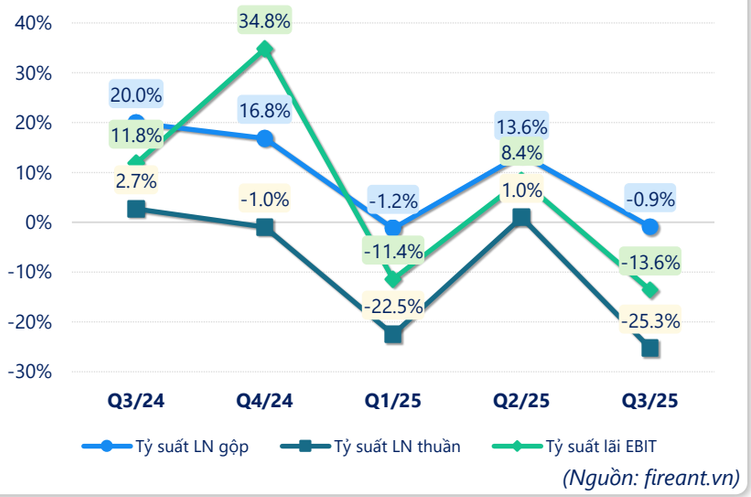
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Kết quả kinh doanh



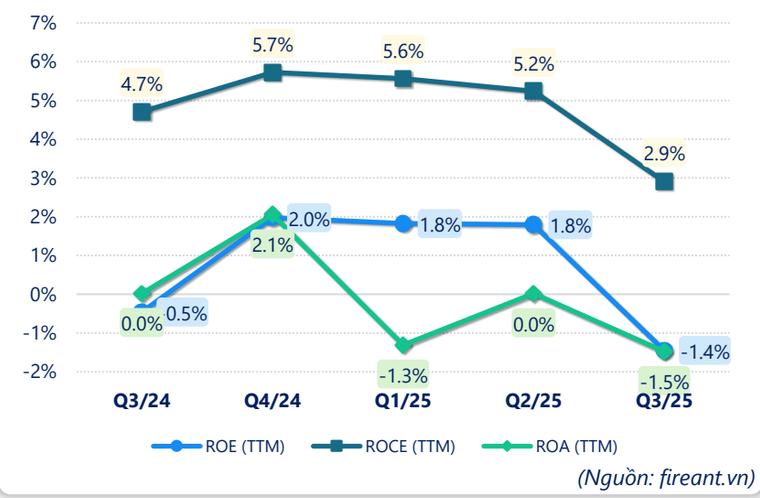
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



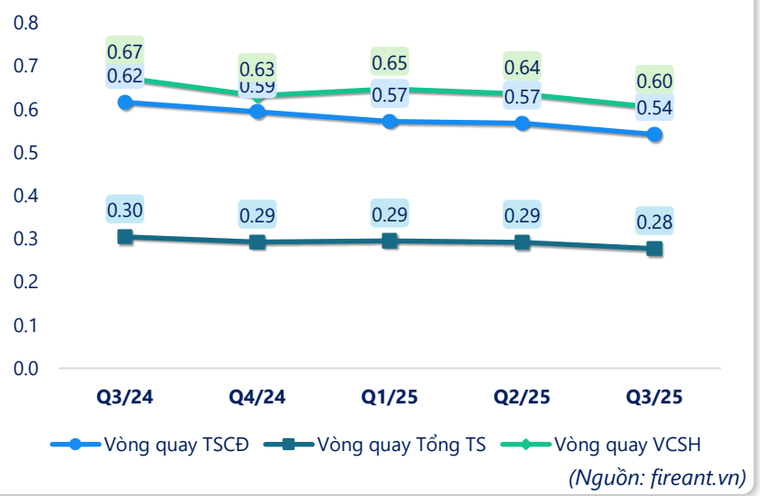
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



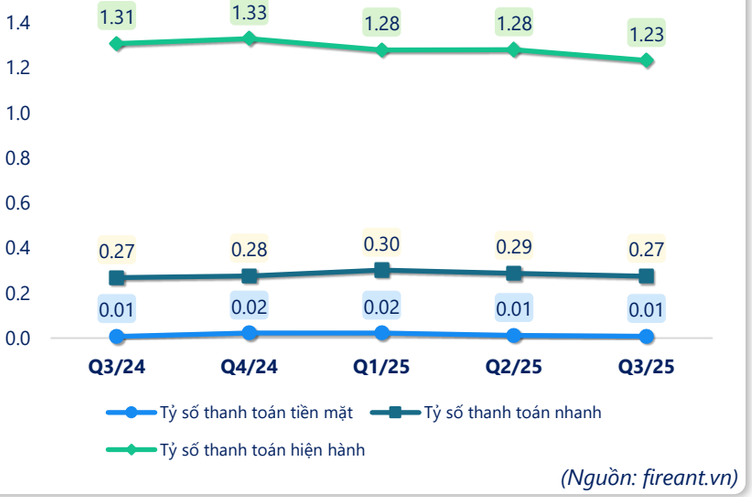
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



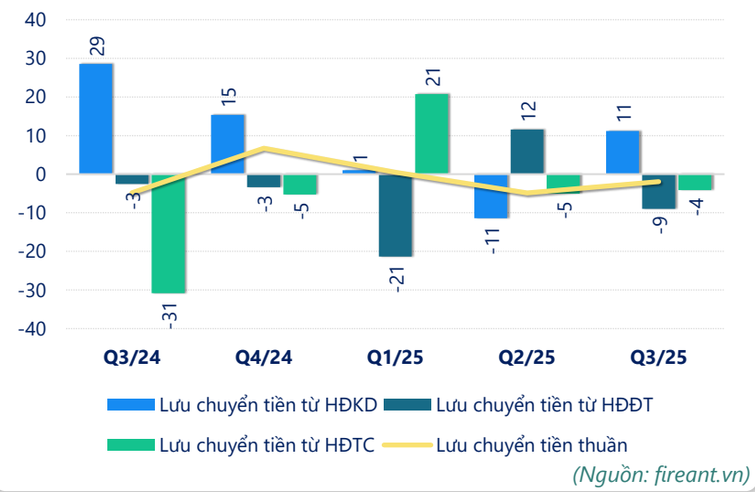
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,546**	**1,582**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	585	584	0.1%
Tiền và tương đương tiền	3.55	9.89	-64.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	104	95.3	9.2%
Hàng tồn kho	454	463	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	15.0	44.8%
Tài sản dài hạn	**961**	**997**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	2.89	0.31	822%
Tài sản cố định	777	824	-5.7%
Bất động sản đầu tư	71.6	74.8	-4.2%
Tài sản dở dang	82.0	71.0	15.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**27.8**	**27.3**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	826	817	1.0%
Nợ ngắn hạn	**474**	**440**	**7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	298	252	18.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.2	80.5	-22.8%
Nợ dài hạn	351	377	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	339	364	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**720**	**765**	**-5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**716**	**760**	**-5.8%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.53**	**4.71**	**-3.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	121	126	87.5	131	91.6
Giá vốn hàng bán	97.2	105	88.6	113	92.4
Lợi nhuận gộp	24.2	21.1	-1.09	17.8	-0.83
Doanh thu HĐTC	0.00	0.06	0.03	0.00	0.00
Chi phí TC	11.5	8.92	10.3	10.4	10.8
Chi phí lãi vay	11.5	8.35	10.3	10.4	10.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.84	5.54	4.57	5.31	4.40
Chi phí QLDN	3.65	7.96	3.79	0.81	7.11
LN thuần từ HĐKD	3.26	-1.23	-19.7	1.27	-23.2
Lợi nhuận khác	-0.38	36.6	-0.58	-0.63	-0.07
LN trước thuế	2.88	35.4	-20.2	0.64	-23.2
Lợi nhuận sau thuế	0.39	33.7	-21.2	0.27	-23.2
LNST của CĐ cty mẹ	0.39	33.7	-21.2	0.27	-23.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.5	15.3	1.00	-11.4	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.53	-3.35	-21.3	11.6	-9.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.8	-5.27	20.8	-5.02	-4.15
Tiền đầu kỳ	8.01	3.18	9.89	10.3	5.48
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.83**	**6.71**	**0.45**	**-4.86**	**-1.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.18	9.89	10.3	5.48	3.55

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic